

Số: 29 /2016/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định kỹ thuật lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; xác định chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển; mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chiều cao sóng có nghĩa* là chiều cao trung bình của 1/3 con sóng lớn nhất trong thời gian tính toán.

2. *Hoa sóng* là biểu đồ biểu diễn tần suất xuất hiện chiều cao sóng theo các hướng khác nhau tại một vị trí ở biển.

3. *Bản đồ trường sóng* là bản đồ thể hiện hướng sóng, độ cao sóng và chu kỳ sóng.

Chương II

LẬP DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHẢI THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN

Điều 4. Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Thông tin, dữ liệu thu thập phải bảo đảm các yêu cầu sau đây :

a) Phải được thu thập từ các nguồn thống kê chính thức, được thừa nhận về mặt pháp lý, bảo đảm độ tin cậy, chính xác;

b) Phải được cập nhật mới nhất tính đến thời điểm lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Nguồn thông tin, dữ liệu phục vụ lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

a) Thông tin, dữ liệu từ các Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê, của các Bộ ngành và của các Cục thống kê cấp tỉnh;

b) Thông tin, dữ liệu từ các kết quả quan trắc tài nguyên, môi trường của hệ thống quan trắc tài nguyên, môi trường của thế giới, khu vực, quốc gia và hệ thống quan trắc tài nguyên, môi trường của các địa phương;

c) Thông tin, dữ liệu do các bộ, sở, ban, ngành liên quan cung cấp;

d) Thông tin, dữ liệu từ kết quả quan trắc của các trạm quan trắc tổng hợp hoặc các trạm quan trắc tài nguyên, môi trường của các bộ, ngành, địa phương; kết quả nghiên cứu, khảo sát phục vụ việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; kết quả của các chương trình nghiên cứu khoa học hay đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước đã được nghiệm thu;

đ) Thông tin, dữ liệu từ các hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát bổ sung phục vụ việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

3. Thông tin, dữ liệu cần thu thập, tổng hợp bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái, bao gồm điều kiện địa chất, địa mạo đường bờ, khí tượng, thủy văn, hải văn; tiềm năng, phân bố các dạng tài nguyên; các khu bảo tồn, các hệ sinh thái;

b) Thông tin, dữ liệu về cảnh quan tự nhiên, di sản văn hóa, bao gồm thông tin, dữ liệu về các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu bảo vệ cảnh quan;

c) Thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các ngành và địa phương;

d) Thông tin, dữ liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ của các ngành, lĩnh vực kinh tế biển, bao gồm du lịch, giao thông vận tải, cảng

biển, dầu khí và khoáng sản, thủy sản và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khác; thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ của ngành, địa phương;

đ) Thông tin, dữ liệu về hiện trạng môi trường, rủi ro ô nhiễm môi trường, bao gồm thông tin, dữ liệu về hiện trạng các thành phần môi trường nước, môi trường trầm tích, tình trạng ô nhiễm, sự cố môi trường, các nguồn thải ở khu vực vùng bờ;

e) Thông tin, dữ liệu về tình hình, diễn biến và rủi ro thiên tai bao gồm diễn biến đường bờ, tình hình sạt lở, bồi tụ; quy mô, mức độ ảnh hưởng của gió lớn (bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa, tố, lốc và các loại thiên tai gió lớn khác, sau đây gọi chung là bão), lũ quét, ngập lụt, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến vùng bờ; các loại hình tai biến thiên nhiên khác; thông tin, dữ liệu về các giải pháp phòng, chống, giảm thiểu tác hại do thiên tai gây ra đối với vùng bờ, các công trình bảo vệ bờ biển;

g) Thông tin, dữ liệu từ ảnh viễn thám hoặc ảnh hàng không;

h) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.

4. Trường hợp các thông tin, dữ liệu thu thập, tổng hợp được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều này không đáp ứng yêu cầu lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thì phải tiến hành điều tra, khảo sát tại thực địa để bổ sung các thông tin, dữ liệu cần thiết.

Trường hợp kết quả điều tra, khảo sát tại thực địa vẫn không đủ để lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thì thay thế bằng việc tính toán dựa trên thông tin, dữ liệu sẵn có đã được công nhận. Khi thực hiện việc ước tính phải nêu rõ các giả định và nguồn dữ liệu.

Điều 5. Đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ phải được đánh giá trên cơ sở thông tin, dữ liệu thu thập, tổng hợp theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ bao gồm đánh giá các yếu tố sau đây:

a) Đặc điểm điều kiện tự nhiên, dân số, cơ cấu ngành nghề, kinh tế - xã hội khu vực vùng bờ;

b) Quy luật phân bố, tiềm năng tài nguyên vùng bờ;

c) Hiện trạng hệ sinh thái, giá trị dịch vụ hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên vùng bờ;

d) Đặc điểm, chế độ sóng và xây dựng tập bản đồ trường sóng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

đ) Dao động mực nước, mực nước biển dâng do bão theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

e) Tình trạng sạt lở, bồi tụ tại khu vực vùng bờ; diễn biến, phạm vi, mức độ ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến vùng bờ;

g) Hiện trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

3. Kết quả đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ, bao gồm:

a) Báo cáo đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ, được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản đồ hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ thể hiện phạm vi, ranh giới các hệ sinh thái, các khu bảo tồn, các khu vực có giá trị cảnh quan, di tích lịch sử - văn hóa; các khu vực bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở, ngập lụt; các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng; các khu vực phục vụ lợi ích cộng đồng, các khu vực có mật độ dân số cao, tập trung các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Bản đồ hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ được lập theo quy định của pháp luật hiện hành về lập bản đồ chuyên đề.

Điều 6. Đánh giá đặc điểm, chế độ sóng và xây dựng tập bản đồ trường sóng

1. Việc đánh giá đặc điểm, chế độ sóng và xây dựng tập bản đồ trường sóng phục vụ việc lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và xác định chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển bao gồm các công việc sau đây:

- a) Đánh giá chế độ sóng ngoài khơi;
- b) Đánh giá chế độ sóng ven bờ;
- c) Xây dựng tập bản đồ trường sóng.

2. Đánh giá chế độ sóng ngoài khơi

a) Việc đánh giá chế độ sóng ngoài khơi phải căn cứ vào số liệu sóng đo đạc thực tế hoặc số liệu sóng tái phân tích từ kết quả mô hình sóng ngoài khơi tại những vị trí có độ sâu lớn hơn 20 m trong thời đoạn ít nhất là 10 năm;

b) Đánh giá, xác định các đặc trưng thống kê về chiều cao sóng, chu kỳ sóng, bao gồm các giá trị nhỏ nhất, trung bình, lớn nhất; vẽ biểu đồ hoa sóng;

c) Tính toán, xác định chuỗi số liệu chiều cao sóng, chu kỳ sóng có nghĩa hằng năm;

d) Tính toán, xác định chiều cao sóng và chu kỳ sóng có nghĩa ứng với tần suất 1%, 2%, 5%, 10%, 50% và 99,9%.

3. Đánh giá chế độ sóng ven bờ

a) Việc đánh giá chế độ sóng ven bờ được thực hiện trên cơ sở kết quả tính toán lan truyền sóng ngoài khơi vào vùng biển ven bờ thông qua mô hình mô phỏng sóng ven bờ theo quy trình sử dụng mô hình quy định tại Điều 24 Thông tư này;

b) Các đặc trưng sóng ven bờ được tính toán tại các vị trí thuộc vùng biển ven bờ đến đường đẳng sâu 20 m, khoảng cách giữa hai vị trí liên nhau không quá 300 m;

c) Tính toán, xác định chiều cao sóng, chu kỳ sóng ven bờ ứng với tần suất 1%, 2%, 5%, 10%, 50% và 99,9%.

4. Xây dựng tập bản đồ trường sóng

Tập bản đồ trường sóng được xây dựng cho vùng biển ven bờ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển từ các kết quả tính toán, đánh giá chế độ sóng ngoài khơi và sóng ven bờ quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 7. Đánh giá dao động mực nước biển ven bờ, mực nước biển dâng do bão

1. Việc đánh giá dao động mực nước biển ven bờ, mực nước biển dâng do bão tại vùng biển ven bờ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển phải căn cứ vào thông tin, dữ liệu về mực nước biển, khí áp, gió tại các trạm khí tượng, thủy văn, hải văn hiện có và nguồn thông tin, dữ liệu khác quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông này.

2. Trình tự thực hiện việc đánh giá dao động mực nước, mực nước biển dâng do bão

a) Lựa chọn vị trí, các trạm khí tượng, thủy văn, hải văn đại diện cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển để đánh giá dao động mực nước biển ven bờ, mực nước biển dâng do bão;

b) Đánh giá dao động mực nước biển ven bờ trên cơ sở số liệu đo đạc tại các trạm thủy văn, hải văn đã xác định theo quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Đánh giá mực nước biển dâng do bão, trên cơ sở số liệu đo đạc mực nước và kết quả dự tính mực nước triều thiên văn. Trường hợp vùng biển ven bờ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển không có trạm đo đạc mực nước biển thì sử dụng tính toán mực nước dâng do bão trên cơ sở dữ liệu về gió, khí áp;

d) Sử dụng phương pháp phân tích thống kê, xác định mực nước biển dâng do bão với tần suất 1%, 2%, 5%, 10%, 50% và 99,9%.

Điều 8. Xác định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Căn cứ kết quả đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, thực hiện các nội dung sau đây:

a) Đánh giá, đề xuất các khu vực có hệ sinh thái cần bảo vệ, các khu vực cần duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên;

b) Đánh giá, đề xuất các khu vực bị sạt lở, có nguy cơ sạt lở gắn với yêu cầu giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;